TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐƠN DƯƠNG
TỈNH LÂM ĐỒNG
Bản án số: 13/2017/DS-ST
Ngày: 15-9-2017
V/v: "Tranh chấp dân sự về hợp đồng vay tài sản"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐƠN DƯƠNG - TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Luyện Thanh Sơn**
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông **Đinh Hữu Luynh**
2. Bà **Hoàng Thị Xoan**
- Thư ký phiên tòa: Ông **Ninh Khắc Phong** - là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng *tham gia phiên tòa*: Ông **Nguyễn Văn Việt -** Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 102/2017/TLST-DS ngày 22 tháng 6 năm 2017 về "*Tranh chấp dân sự về hợp đồng vay tài sản*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 38/2017/QĐXXST- DS ngày 29 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

1.*Nguyên đơn*: Bà **Nguyễn Tường Hải T**, sinh năm: 1970;
Địa chỉ: thôn H, thị trấn D, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

2.*Bị đơn:* Chị **Võ Thị Hạ T**, sinh năm: 1990;
Địa chỉ: tổ dân phố P, thị trấn D, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

3.*Người làm chứng:*
3.1 NLC1, địa chỉ: tổ dân phố P, thị trấn D, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.
3.2 NLC2, địa chỉ: tổ dân phố P, thị trấn D, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.
3.3 NLC3, địa chỉ: tổ dân phố P, thị trấn D, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.
3.4 NLC4, địa chỉ: tổ dân phố P, thị trấn D, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.
(Bà T, chị T có mặt; NLC3, NLC2, NLC1và NLC4 vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 06/6/2017 và các lời khai tiếp theo, nguyên đơn bà Nguyễn Tường Hải T trình bày: Ngày15/7/2016, bà có cho chị Võ Thị Hạ T vay số tiền 40.000.000đ, khi vay chị T có viết giấy mượn tiền đưa cho bà giữ. Hai bên thỏa thuận, chị T sẽ trả góp hàng tháng, mỗi tháng 5.000.000đ cho đến khi hết nợ, thời hạn cuối cùng là ngày 15/3/2017, vay có lãi nhưng không thỏa thuận rõ mức lãi suất. Bà đã giao đủ số tiền 40.000.000đ cho chị T, khi giao

tiền không có người chứng kiến. Tuy nhiên, sau đó chị T không trả tiền vay theo đúng như thỏa thuận. Ngoài ra, ngày 08/10/2016 bà còn cho chị T vay thêm số tiền 12.000.000đ, khi vay chị T viết giấy biên nhận giao cho bà giữ, thời hạn trả nợ là ngày 08/12/2016, vay có lãi nhưng không thỏa thuận rõ mức lãi suất. Bà đã giao đủ số tiền 12.000.000đ cho chị T. Đến thời hạn trả nợ nhưng bên vay không trả tiền cho bà theo như cam kết. Tổng cộng, chị T còn nợ bà số tiền gốc là 52.000.000đ. Việc vay nợ này chỉ có bà với chị T, không liên quan đến ai khác kể cả chồng bà và gia đình của chị T. Nay yêu cầu chị Võ Thị Hạ T phải trả cho bà số tiền 52.000.000đ, không yêu cầu tính lãi, ngoài ra bà không còn yêu cầu nào khác.

Theo bản tự khai và lời khai tiếp theo trong quá trình tố tụng, bị đơn chị Võ Thị Hạ T trình bày: Ngày15/7/2016, chị vay của bà T số tiền 40.000.000đ và đã nhận số tiền này, khi vay có viết giấy mượn tiền đưa cho bà T giữ. Hai bên thỏa thuận, chị có nghĩa vụ trả góp mỗi tháng 5.000.000đ, hạn cuối phải trả hết nợ vào ngày 15/3/2017, lãi suất 700.000đ/01tháng, mức lãi là cố định. Thực hiện thỏa thuận, chị đã trả góp hàng tháng cho bà T đến ngày 15/01/2017 thì không có khả năng trả nữa, tổng cộng đã trả 30.000.000đ tiền gốc và 4.200.000đ tiền lãi. Khi trả tiền, do tin tưởng nên không yêu cầu bà T viết giấy nhận tiền. Vì vậy, chị không có chứng cứ bằng giấy tờ, văn bản về việc đã trả tiền cho bà T. Đối với số tiền 12.000.000đ trong giấy biên nhận đề ngày 08/10/2016 thì không phải là vay mới mà là số tiền lãi của khoản tiền vay 100.000.000đ (không nhớ rõ thời gian vay). Lãi suất của khoản vay này là 12.000.000đ/100.000.000đ/tháng, chị đã trả đủ số tiền gốc cho bà T, chỉ còn nợ lại 01 tháng tiền lãi nên bà T mới đưa giấy biên nhận, do đó chị đã ghi thông tin họ tên, địa chỉ, số tiền và ký vào chứ không ghi thông tin ngày tháng trong giấy biên nhận. Sau đó, chị cũng đã trả khoản tiền lãi này, khi trả không lập giấy tờ và cũng không có người làm chứng. Giấy tờ của khoản tiền vay 100.000.000đ thì sau khi trả đủ tiền gốc, chị đã hủy bỏ đi rồi nên nay không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh cho lời khai của mình. Toàn bộ số tiền vay của bà T là để làm ăn riêng, không liên quan đến chồng và gia đình của chị. Nay đối với yêu cầu của bà T thì chị chỉ đồng ý trả 10.000.000đ tiền gốc còn nợ, ngoài ra chị không có yêu cầu nào khác.

Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn giao nộp:
- Bản chính giấy mượn tiền trả hàng tháng đề ngày 15/7/2016, số tiền 40.000.000đ.
- Bản chính giấy biên nhận đề ngày 08/10/2016, số tiền 12.000.000đ.
- Bản chính giấy mượn tiền ngày 18/12/2015, số tiền 55.000.000đ.
- Bản chính bảng liệt kê, có nội dung ở dòng thứ nhất tính từ trên xuống "T mượn cô T", dòng cuối cùng "20 triệu 10 - 02".
- Bản chính giấy mượn tiền có nội dung "T mượn đứng 25 triệu của cô T góp 10.000.000".
- Bản chính bảng liệt kê, có nội dung ở dòng thứ hai tính từ trên xuống "08-02 10.000.000", dòng cuối cùng của trang thứ nhất " 15-11 5.000.000đ".
- Bản phô tô Giấy chứng minh nhân dân mang tên Nguyễn Tường Hải T.

Tài liệu, chứng cứ do bị đơn giao nộp:
- Bản phô tô Giấy chứng minh nhân dân mang tên Võ Thị Hạ T.

Tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập:
- Biên bản lấy lời khai ngày 03/8/2017, bản phô tô Giấy chứng minh nhân dân của NLC3.
- Biên bản lấy lời khai ngày 03/8/2017, bản phô tô Giấy chứng minh nhân dân của NLC4.
- Biên bản lấy lời khai ngày 15/8/2017 của NLC2.
- Biên bản lấy lời khai ngày 21/8/2017 của NLC1.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau. Do đó, Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Tại phiên toà, nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện chỉ yên cầu bị đơn phải trả số tiền 40.000.000đ của khoản vay ngày 15/7/2016, không yêu cầu bị đơn phải trả số tiền vay ngày 08/10/2016, ngoài ra không có yêu cầu nào khác. Bị đơn chỉ đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền 10.000.000đ, ngoài ra không đồng ý trả khoản tiền nào khác. Cả bị đơn và nguyên đơn đều thừa nhận việc làm ăn vay mượn chỉ có bà T với chị T, không liên quan gì đến gia đình bà T cũng như chồng chị T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đơn Dương phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn và người làm chứng từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử vào phòng nghị án đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật, đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền 40.000.000đ (*Bốn mươi triệu đồng*).

Về án phí: Buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật:

- *Về áp dụng pháp luật tố tụng*: Bà T và chị T tranh chấp với nhau liên quan đến số tiền 40.000.000đ đã vay. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định đây là "*Tranh chấp dân sự về hợp đồng vay tài sản*", bị đơn chị T có địa chỉ cư trú tại huyện Đ nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đơn Dương theo quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 36 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- *Về áp dụng pháp luật nội dung*: Số tiền 40.000.000đ được các bên xác lập giao dịch trong năm 2016. Mặc dù, trong giấy mượn tiền ngày 15/7/2016 thì

không thể hiện vay có lãi. Tuy nhiên, theo bà T thì vay có lãi nhưng không thỏa thuận rõ mức lãi suất, chị T cho rằng mức lãi suất cố định chị phải trả hàng tháng là 700.000đ/40.000.000đ (bút lục 39). Như vậy, các bên có tranh chấp về mức lãi suất cho vay. Mức lãi suất quy định tại Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005 với mức lãi suất quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 là khác nhau. Tại điểm a khoản 1 Điều 688 (Điều khoản chuyển tiếp) Bộ luật Dân sự 2015 quy định: "…*Giao dịch dân sự đang được thực hiện mà có nội dung, hình thức khác với quy định của Bộ luật này thì áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự số 33/2005/QH11 và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết Bộ luật Dân sự số 33/2005/QH11*". Vì vậy, Hội đồng xét xử nhận thấy cần áp dụng các quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005 là pháp luật nội dung giải quyết vụ án.

[2] **Về nội dung tranh chấp**:

Xét yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả số tiền gốc đã vay là 40.000.000đ thì Hội đồng xét xử thấy rằng:

Bà T xuất trình cho Tòa án bản chính "*giấy mượn tiền trả hàng tháng đề ngày 15/7/2016*" trong đó thể hiện số tiền 40.000.000đ, có chữ ký của người vay là chị T. Tại biên bản lấy lời khai đối chất ngày 11/7/2017, ngày 29/8/2017 và biên bản hòa giải ngày 29/8/2017 chị T thừa nhận có vay của bà T 40.000.000đ và đã nhận số tiền này, khi vay có viết giấy mượn tiền đưa cho bà T giữ. Cả bà T và chị T đều thừa nhận số tiền trên cho vay trả góp mỗi tháng 5.000.000đ hạn trả cuối cùng vào ngày15/3/2017. Chị T cho rằng đã trả được 30.000.000đ tiền gốc và 4.200.000đ tiền lãi. Việc trả tiền cho bà T có một số người như NLC3, NLC2, NLC1 và NLC4 biết nên đã yêu cầu Tòa án đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách người làm chứng. Toà án tiến hành lấy lời khai của những người này thì NLC1 trình bày có nghe chị T nói với bà T là trả 10.000.000đ tiền vay nhưng không biết trả cho khoản tiền vay nào. NLC2 cho biết đã nhận 04 lần tiền, mỗi lần từ 400.000đ đến 500.000đ, lần trước cách lần sau khoảng 01 tháng từ chị T để đưa cho bà T hộ cho chị T nhưng NLC2 cũng không biết số tiền này dùng để trả cho khoản nợ nào. NLC4cho rằng nghe chị T nói đang nợ tiền huê của bà T là 40.000.000đ, anh có đưa cho chị T 10.000.000đ để chị T trả cho bà T, việc làm ăn vay mượn giữa chị T với bà T như thế nào anh hoàn toàn không biết và không liên quan đến anh; NLC3 thì nghe bà T nói chị T nợ 4 tháng tiền huê là 20.000.000đ và nghe chị T nói đã trả được 10.000.000đ, chỉ còn nợ 10.000.000đ. Như vậy, những người làm chứng đều không biết việc vay mượn tiền giữa bà T với chị T như thế nào mà chỉ nghe nói và không chứng kiến việc chị T đã trả được tổng cộng 30.000.000đ tiền gốc và 4.200.000đ tiền lãi của số tiền gốc 40.000.000đ, hơn nữa cả bà T và chị T đều thừa nhận số tiền 40.000.000đ đang tranh chấp là tiền vay chứ không phải là tiền huê, do đó lời khai của NLC4, NLC3 về số tiền huê mà các bên đang tranh chấp là không có cơ sở. Chị T không có tài liệu chứng cứ nào chứng minh số tiền 34.200.000đ đã trả cũng như số tiền đưa cho NLC2 để trả cho bà T là trả cho khoản nợ 40.000.000đ mà các bên đang tranh chấp. Mặt khác, bà T cho rằng chưa nhận được số tiền nào từ chị T trả cho khoản vay 40.00.000đ và không thừa nhận số tiền bà nhận từ NLC2 là của chị T dùng để trả cho khoản tiền nợ 40.000.000đ, mà đây là số tiền trả vào khoản nợ 100.000.000đ chị T vay của bà T trước đây (vì trước đây chị T rất nhiều lần vay tiền của bà T trong đó có khoản vay

100.000.000đ). Do vậy, không có cơ sở để cấn trừ số tiền 30.000.000đ vào số nợ gốc mà bà T đang khởi kiện yêu cầu chị T phải trả. Các bên đương sự đều xác định việc làm ăn vay tiền với nhau không liên quan đến gia đình của bà T cũng như chồng của chị T. Vì vậy, Hội đồng xét xử có căn cứ xác định chị T đang còn nợ bà T số tiền 40.000.000đ đã vay.

Đối với khoản tiền 12.000.000đ: Kèm theo yêu cầu khởi kiện, bà T xuất trình cho Tòa án bản chính "*Giấy biên nhận đề ngày 08/10/2016, số tiền 12.000.000đ, ký tên Võ Thị Hạ T*". Chính chị T cũng thừa nhận, chị là người ghi thông tin họ tên, địa chỉ, số tiền và ký vào giấy biên nhận này (*Biên bản lấy lời khai đối chất ngày 11/7/2017, bút lục 17 và ngày 29/8/2017, bút lục 35*). Tại phiên tòa, nguyên đơn bà T thay đổi yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu chị T phải trả số tiền 12.000.000đ này. Xét thấy, việc nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 12.000.000đ là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 5 và khoản 1 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét đến yêu cầu khởi kiện số tiền này của nguyên đơn.

Từ những phân tích, đánh giá, nhận định nêu trên, căn cứ vào chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ và quá trình tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy, đủ cơ sở để khẳng định vào ngày 15/7/2016, bị đơn đã vay của nguyên đơn số tiền 40.000.000đ, mỗi tháng trả 5.000.000đ, hạn trả cuối cùng vào ngày 15/3/2017 nhưng cho đến nay bị đơn chưa trả số tiền đã vay là vi phạm nghĩa vụ trả tiền. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải trả số tiền nợ gốc 40.000.000đ là phù hợp với quy định tại Điều 471, 474 của Bộ luật Dân sự năm 2005.

[3] Về án phí: Do chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn nên buộc bị đơn chị Võ Thị Hạ T phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 2.000.000đ (40.000.000đ x 5%) theo quy định tại Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Nguyên đơn bà Nguyễn Tường Hải T không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào, khoản 2 Điều 5, khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 36, khoản 1 Điều 39 và các Điều 146, 147, 205, 220; khoản 1 Điều 244; Điều 262, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng các Điều 471, 474, 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 357, điểm a khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự 2015;

- Áp dụng Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự;

- Áp dụng Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện *"Tranh chấp dân sự về hợp đồng vay tài sản"* của nguyên đơn bà Nguyễn Tường Hải T đối với bị đơn chị Võ Thị Hạ T.

Buộc chị Võ Thị Hạ T có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Tường Hải T số tiền 40.000.000đ (*Bốn mươi triệu đồng*).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án,bên phải thi hành án còn phải trả số tiền lãi, tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về án phí: Buộc chị Võ Thị Hạ T phải chịu 2.000.000đ (*Hai triệu đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Bà Nguyễn Tường Hải T không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho bà T 1.300.000đ (*Một triệu ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003583 ngày 22/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đơn Dương.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng để yêu cầu xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự .

Nơi nhận:
- Tòa án ND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND huyện Đơn Dương;
- Chi cục THADS huyện Đơn Dương;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Luyện Thanh Sơn